

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023
của thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023,

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 5686/STC-QLNS ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của thành phố (Thuyết minh và các biểu quyết toán gửi kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: TCNS, NC&KTGS;
- CV: TC1;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

I. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước

- **Tổng thu NSNN trên địa bàn:** thực hiện năm 2023 (loại trừ thu chuyển giao giữa ngân sách các cấp) là 124.422.003 triệu đồng, đạt 108,7% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 100,6% so với cùng kỳ, trong đó:

+ **Thu Hải quan:** thực hiện năm 2023 là 57.403.519 triệu đồng, đạt 82,1% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 84,8% so với cùng kỳ.

+ **Thu nội địa:** thực hiện năm 2023 là 43.472.266 triệu đồng, đạt 102,3% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 117,6% so với cùng kỳ.

So với dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao: trong 18 chỉ tiêu thu nội địa được giao, có 9/18 chỉ tiêu thu đạt và vượt dự toán; 9/18 chỉ tiêu không đạt dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao là: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương đạt 82,6%; Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 75,3%; Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 90,2%; Lệ phí trước bạ đạt 81,6%; Thuế thu nhập cá nhân đạt 98,9%; Thuế bảo vệ môi trường đạt 76,8%; Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước đạt 91,1%; Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước 17,9%; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 79,5%.

So với cùng kỳ, có 12/18 khoản thu tăng trưởng so với thực hiện năm 2022, 6/18 khoản thu giảm so với cùng kỳ, cụ thể:

+ Thu tiền thuê đất bằng 35,6% so với cùng kỳ.

+ Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng 67% so với cùng kỳ.

+ Lệ phí trước bạ bằng 78,9% so với cùng kỳ.

+ Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế bằng 79,2% so với cùng kỳ.

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương bằng 80,6% so với cùng kỳ.

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương bằng 88,9% so với cùng kỳ.

Chi tiết các khu vực thu cụ thể như sau:

- **Khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương:** thực hiện 1.577.807 triệu đồng, đạt 82,6% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 88,9% so với cùng kỳ. Nguyên nhân không đạt dự toán là do một số doanh nghiệp trọng điểm hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn cùng với chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% làm số nộp ngân sách giảm so với cùng kỳ, đồng thời phải hoàn trả thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa những năm trước cho công ty viễn thông Mobifone.

- *Khu vực Doanh nghiệp nhà nước địa phương*: thực hiện 933.135 triệu đồng, đạt 75,3% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 80,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do một số doanh nghiệp giảm sản lượng tiêu thụ nên thuế tiêu thụ đặc biệt nộp ngân sách thấp hơn so với năm trước như công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng giảm 257.900 triệu đồng; công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng giảm 6.800 triệu đồng.

- *Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: thực hiện 5.761.784 triệu đồng, đạt 90,2% dự toán HĐND thành phố giao và bằng 100,6% so với năm 2022. Nguyên nhân không hoàn thành dự toán Hội đồng nhân dân thành phố là do một số công ty có kết quả kinh doanh sụt giảm dẫn tới số nộp ngân sách giảm như: công ty TNHH SITC Việt Nam giảm 43.000 triệu đồng, công ty TNHH Cu Lines (Việt Nam) - Chi nhánh Hải Phòng giảm 26.200 triệu đồng, công ty TNHH Aroma Bay Candles giảm 98.400 triệu đồng; công ty TNHH Autel Việt Nam giảm 56.300 triệu đồng; công ty TNHH General Electric Hải Phòng giảm 65.700 triệu đồng; công ty xi măng Chinfon giảm 23.200 triệu đồng. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp khác đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vượt quá số thuế phải nộp trong năm 2022 nên số thu trong năm 2023 không còn nữa.

- *Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh*: thực hiện 7.795.664 triệu đồng (trong đó thuế tiêu thụ đặc biệt của công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Vinfast thực hiện năm 2023 đạt 1.848.000 triệu đồng), đạt 129,9% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 100,5% so với cùng kỳ. Nguyên nhân số thu của các doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh hoàn thành cao so với dự toán là chủ yếu do trong năm phát sinh khoản thu nợ 998.000 triệu đồng của công ty Vinfast và các khoản thu do Vingroup thành lập các hãng taxi điện ước tính khoảng 268.000 triệu đồng.

- *Thuế thu nhập cá nhân*: thực hiện 3.865.363 triệu đồng, đạt 98,9% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 105,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân không hoàn thành dự toán Hội đồng nhân dân thành phố là do thị trường bất động sản trầm lắng, lượng giao dịch ít, thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản giảm.

- *Thuế bảo vệ môi trường*: thực hiện 2.103.894 triệu đồng, đạt 76,8% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 113,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm thuế bảo vệ môi trường là do chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết 20/2022/UBTVQH15 và Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- *Lệ phí trước bạ*: thực hiện 1.102.229 triệu đồng, đạt 81,6% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 78,9% so với cùng kỳ. Nguyên nhân số thu giảm so với năm 2022 và dự toán được giao là do chính sách giảm 50% lệ phí

trước bạ từ 01/07/2023 và do kinh tế khó khăn người dân hạn chế tiêu dùng nên lượng ô tô tiêu thụ đăng ký thấp, thị trường bất động sản trầm lắng lượng giao dịch ít.

- *Phí, lệ phí*: thực hiện 2.213.110 triệu đồng, đạt 110,7% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 109,8% so với cùng kỳ do phí tham quan tăng cao trong bối cảnh du lịch được phục hồi sau thời gian dịch bệnh Covid-19. Trong đó: Phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển thực hiện năm 2023 là 1.230.066 triệu đồng, đạt 102,5% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 102,3% so với cùng kỳ.

- *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: thực hiện 171.106 triệu đồng, đạt 122,2% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 113,3% so với cùng kỳ do công ty Cổ phần Đầu tư và du lịch Vạn Hương (dự án Đồi Rồng) nộp 9.200 triệu đồng do tính bổ sung thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ các năm trước.

- *Thu tiền thuê đất*: thực hiện 2.003.851 triệu đồng, đạt 91,1% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 35,6% so với cùng kỳ. Năm 2022, thành phố phát sinh các khoản thu tiền thuê đất một lần của một số dự án lớn như dự án Đồi Rồng (3.103.000 triệu đồng) và dự án số 4 Trần Phú (420.000 triệu đồng), tuy nhiên năm 2023 có ít các dự án lớn dẫn tới số số thu giảm so với cùng kỳ.

- *Thu tiền sử dụng đất*: thực hiện 14.580.383 triệu đồng, đạt 112,2% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 314,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân số thu tăng cao do năm 2023 phát sinh các khoản thu tiền sử dụng đất của một số dự án lớn của thành phố: dự án đường Đỗ Mười, Thủy Nguyên (4.826.000 triệu đồng); dự án Khu đô thị mới tại xã Hoa Động, Thủy Nguyên (1.203.600 triệu đồng); dự án Our City, Dương Kinh (1.123.000 triệu đồng)...

- *Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước*: thực hiện 71.682 triệu đồng, đạt 17,9% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 124,7% so với cùng kỳ. Nguyên nhân đạt thấp so với dự toán giao do một số điểm bán nhà đã đấu giá thành công nhưng chưa kịp nộp ngân sách, chuyển sang năm sau nộp. Ngoài ra, một số điểm bán nhà còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý lại nhà, đất và sự phù hợp các yếu tố về quy hoạch, đất đai.

- *Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*: thực hiện 42.176 triệu đồng, đạt 108,1% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 106,8% so với cùng kỳ do doanh thu xổ số năm 2023 phục hồi sau thời kỳ đại dịch Covid-19.

- *Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*: thực hiện 113.145 triệu đồng, đạt 141,4% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 67% so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ do năm 2022 thu được 61.600 triệu đồng tiền

cấp quyền khai thác khoáng sản một lần của Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu - Lạc Huyện nhưng năm nay không có đơn vị nào phát sinh số thu lớn tương tự.

- *Thu tiền sử dụng khu vực biển*: thực hiện 7.866 triệu đồng, đạt 786,7% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao, bằng 201,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân hoàn thành dự toán ở mức cao và tăng so với cùng kỳ là do năm 2023 phát sinh thêm khoản thu tiền sử dụng khu vực biển của Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu - Lạc Huyện, số tiền 4.000 triệu đồng.

- *Thu khác ngân sách*: thực hiện 952.848 triệu đồng, đạt 105,9% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao, bằng 127,1% so với cùng kỳ. Thu khác ngân sách năm 2023 phát sinh các khoản thu đột biến như khoản tiền bồi thường hỗ trợ dự án chợ Sắt 61.500 triệu đồng và tiền phạt chậm nộp dự án Đồi Rồng 39.100 triệu đồng, trích nộp theo kiến nghị kiểm toán 57.700 triệu đồng và Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng nộp kinh phí tiết kiệm chi 23.300 triệu đồng.

- *Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản*: thực hiện 56.980 triệu đồng, đạt 114% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 112,7% so với cùng kỳ do thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định phát sinh tăng 18,4% so với cùng kỳ.

- *Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế*: thực hiện 119.243 triệu đồng, đạt 79,5% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 79,2% so với cùng kỳ. Nguyên nhân không hoàn thành dự toán là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và tình hình kinh tế thế giới những năm vừa qua đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, lợi nhuận thấp nên cổ tức và lợi nhuận được chia không đạt như kế hoạch.

Thu ngân sách cấp thành phố.

Năm 2023, dự toán thu ngân sách nội địa Hội đồng nhân dân thành phố giao là 42.500.000 triệu đồng, thu ngân sách cấp thành phố được hưởng điều tiết theo tỷ lệ là 29.113.848 triệu đồng, loại trừ số ghi thu tiền đất là 27.613.848 triệu đồng, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp thành phố được hưởng theo dự toán là 11.697.032 triệu đồng, loại trừ ghi thu tiền đất là 10.197.032 triệu đồng.

- Thu phí hạ tầng cảng biển cấp thành phố được hưởng theo dự toán là 1.200.000 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp thành phố được hưởng điều tiết theo tỷ lệ loại trừ thu tiền sử dụng đất, tiền xổ số, phí hạ tầng cảng biển, ghi thu tiền thuê đất là 16.177.816 triệu đồng.

Thu ngân sách nội địa năm 2023 thực hiện 43.472.266 triệu đồng, thu ngân sách cấp thành phố được hưởng điều tiết theo tỷ lệ là: 29.217.685 triệu đồng, loại trừ số ghi thu tiền đất là 28.148.497 triệu đồng, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp thành phố được hưởng theo tỷ lệ là 13.140.158 triệu đồng, loại trừ ghi thu tiền sử dụng đất là 12.070.970 triệu đồng.
- Thu phí hạ tầng cảng biển là 1.230.066 triệu đồng.
- Thu xổ số ngân sách cấp thành phố là 42.176 triệu đồng.
- Thu loại trừ tiền sử dụng đất, ghi thu ghi chi tiền thuê đất, xổ số, phí hạ tầng cảng biển là 14.805.285 triệu đồng.

Thu ngân sách khối quận, huyện.

Năm 2023, dự toán thu ngân sách nội địa của khối quận, huyện là 14.806.600 triệu đồng; loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số là 11.130.600 triệu đồng. Số thu năm 2023 đạt 27.530.645 triệu đồng, đạt 185,9% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao, loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số là 14.019.449 triệu đồng, bằng 126% dự toán giao. Thu ngân sách nội địa khối quận, huyện đạt cao là do một số dự án phát sinh trên địa bàn các quận, huyện như: dự án Hoàng Huy New city, Thủy Nguyên; dự án Khu đô thị mới tại xã Hoa Động, Thủy Nguyên; dự án Our City, Dương Kinh; dự án Union Success, Thủy Nguyên; Khu thấp tầng thuộc khu đô thị mới Bắc Sông Cấm, Thủy Nguyên ...

2. Vay, trả nợ gốc ngân sách địa phương

- Dự nợ vay đầu năm 2023 của ngân sách địa phương là 1.998.090 triệu đồng, trong đó: dự nợ vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương là 969.052 triệu đồng; dự nợ vay lại vốn vay nước ngoài là 1.029.038 triệu đồng.

- Trong năm 2023, ngân sách địa phương thực hiện vay lại ODA nước ngoài tổng số tiền 44.068 triệu đồng, sử dụng cho các dự án:

+ Dự án tăng cường cơ sở dữ liệu đất đai: 4.068 triệu đồng.

+ Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR): 40.000 triệu đồng.

- Năm 2023, thành phố bố trí từ nguồn bội thu ngân sách địa phương để trả các khoản vay đến hạn số tiền 48.186 triệu đồng. Trong năm 2023, đã chi trả nợ gốc các khoản vay đến hạn số tiền 48.173 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Trả khoản vay của dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng: 17.402 triệu đồng.

+ Trả khoản vay lại vốn vay nước ngoài của dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn Hải Phòng, giai đoạn 1: 21.553 triệu đồng.

+ Trả khoản vay dự án tăng cường cơ sở dữ liệu đất đai: 3.021 triệu đồng.

+ Trả khoản vay dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) thành phố Hải Phòng: 6.196 triệu đồng.

- Dự nợ vay cuối năm 2023 của ngân sách địa phương là 1.993.985 triệu đồng, trong đó:

+ Dự nợ vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương: 969.052 triệu đồng;

+ Dự nợ vay lại vốn vay nước ngoài: 1.024.933 triệu đồng.

3. Chi ngân sách địa phương

Về công tác chỉ đạo, điều hành đảm bảo cân đối ngân sách.

Trước tác động tiêu cực của tình hình kinh tế, kinh tế - chính trị - xã hội trong nước và thế giới, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách giãn, giảm thuế để hỗ trợ nền kinh tế, người dân và doanh nghiệp như: thực hiện giảm 2% thuế suất giá trị gia tăng, gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất năm 2023, giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, giảm một số các loại phí, và lệ phí. Bên cạnh đó, tình hình thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp thành phố trong những tháng đầu năm 2023 chậm hơn so với tiến độ đề ra và khả năng giải ngân đầu tư công.

Trong bối cảnh đó, Ủy ban nhân dân thành phố đã có những chỉ đạo điều hành, yêu cầu các cấp các ngành, địa phương tập trung ngay từ những tháng đầu năm cho công tác thu ngân sách. Ngay từ tháng 4/2023, Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo Sở Tài chính theo dõi sát sao tiến độ thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp thành phố, xác định phương án điều hành chi đầu tư công tương ứng với tiến độ thu ngân sách.

Căn cứ số liệu thu ngân sách trên địa bàn thành phố 6 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân thành phố đã có công văn số 5076/VP-TC2 ngày 22/7/2023 chỉ đạo Kho bạc nhà nước Hải Phòng thực hiện kiểm soát chi đầu tư kế hoạch vốn năm 2023 từ nguồn thu tiền sử dụng đất lũy kế chi 3 quý, thực hiện dừng giải ngân đầu tư công từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong trường hợp vượt dự toán chi trung ương giao; chỉ đạo các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân các quận, huyện ưu tiên giải ngân thu hồi vốn ứng trước, chi đền bù giải phóng mặt bằng, các dự án trọng tâm trọng điểm; giao Sở Kế hoạch và đầu tư rà soát các nguồn vốn đầu tư công phát sinh trong năm 2023 để bố trí trong trường hợp các nguồn thu tiền sử dụng đất, thu phí hạ tầng cảng biển không đạt so với dự toán.

Tháng 11/2023, trong bối cảnh số thu ngân sách 10 tháng năm 2023 chậm so với tiến độ tại dự toán và có khả năng không hoàn thành dự toán của Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành công văn số 7561/VP-TC2 ngày 03/11/2023 chỉ đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện khẩn trương triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo thu tiền trúng đấu giá trong năm 2023, đồng thời giao Cục thuế thành phố quyết liệt triển khai các giải pháp để hoàn thành dự toán thu nội địa năm 2023.

Ngày 11/12/2023, căn cứ số liệu thu tiền sử dụng đất năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành công văn số 8576/VP-TC2, theo đó cho phép tiếp tục giải ngân nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp thành phố kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023.

Trên cơ sở số liệu thu ngân sách năm 2023 hết ngày 31/12/2023 hụt thu so với dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao, Ủy ban nhân dân thành phố đã có Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 25/4/2024 trình Thường trực Hội đồng nhân dân phương án cân đối ngân sách thành phố năm 2023, cụ thể: Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp thành phố với số tiền là 1.372.517 triệu đồng, trong đó:

+ Giảm dự toán chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung, số tiền: 620.000 triệu đồng.

+ Giảm dự toán dự phòng ngân sách thành phố, số tiền: 238.207 triệu đồng.

+ Giảm dự toán chi thường xuyên, số tiền 463.086 triệu đồng.

+ Giảm dự toán chi trả nợ, lãi do chính quyền địa phương: 51.224 triệu đồng.

Ngày 24/5/2024, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố đã có công văn số 90/HĐND-CTHĐND thống nhất điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách như đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình.

Về số liệu chi ngân sách năm 2023.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 58.988.405 triệu đồng, đạt 154,7% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao. Nếu loại trừ chi chuyển nguồn số tiền 23.493.544 triệu đồng, thì tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 35.494.862 triệu đồng, đạt 93,1% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao, trong đó:

- Tổng chi đầu tư phát triển thực hiện 18.920.814 triệu đồng, đạt 88,6% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 145% so với cùng kỳ. Chi đầu tư không đạt dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm chủ yếu do trong năm 2023 ngân sách không vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Nhìn chung, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư năm 2023 của thành phố cao hơn so với năm 2022. Kho bạc Nhà nước, các chủ đầu tư nghiêm chỉnh chấp hành chế độ báo cáo định kỳ về tình hình giải ngân, thu hồi tạm ứng theo quy định của Bộ Tài chính, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố. Số dư ứng trước được Kho bạc Nhà nước, các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục thu hồi ngay sau khi có phân bổ kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

* Một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến giải ngân vốn đầu tư công:

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng gặp tại một số dự án gặp nhiều khó khăn như phải thực hiện cưỡng chế, một số hộ dân vẫn kiến nghị tranh chấp, cản trở, đe dọa nhà thầu triển khai thi công, chậm bàn giao mặt bằng,... làm ảnh hưởng tới tiến độ triển khai các dự án.

- Nhiều nguyên, vật liệu tăng giá đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí đầu tư của dự án; chi phí vận tải tăng dẫn đến một số nhà thầu thi công cầm chừng hoặc không nhận mặt bằng hoặc đã nhận mặt bằng nhưng chưa tổ chức thi công làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án.

- Năng lực chủ đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu, chưa nắm bắt kịp thời, đầy đủ các thủ tục đầu tư, xây dựng, chậm trễ trong công tác chuẩn bị hồ sơ mời thầu, đấu thầu, ký hợp đồng thi công, thủ tục điều chỉnh dự án,..., chưa sâu sát, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị tư vấn, các nhà thầu thi công kịp thời.

- Công tác chỉ đạo, điều hành, đôn đốc hoàn thiện thủ tục, triển khai thi công, hoàn thiện hồ sơ giải ngân của các cấp, các ngành chưa quyết liệt, chậm hoàn thiện thủ tục, chậm triển khai do chưa nắm vững quy định pháp luật.

Trong quá trình điều hành ngân sách năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố cũng đã có chỉ đạo rà soát các nguồn lực thành phố để bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các dự án công trình trọng điểm của thành phố, các công trình xây dựng nông thôn mới với số tiền là 1.255.295 triệu đồng (từ nguồn tiết kiệm chi năm 2022: 700.000 triệu đồng, từ nguồn kết dư ngân sách thành phố: 120.295 triệu đồng, từ nguồn tăng thu ngân sách: 435.000 triệu đồng).

Năm 2023, chi đầu tư phát triển tập trung cho một số dự án lớn quan trọng, cấp bách của thành phố như: Dự án Xây dựng công trình Trung tâm chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cấm; Dự án Xây dựng Trung tâm hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cấm; Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc sông Cấm; Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352; Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo huyện Thủy Nguyên; Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua Khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy; Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiên; Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận....

- Chi thường xuyên thực hiện 15.722.570 triệu đồng, đạt 111,8% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao và bằng 123% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chi thường xuyên tăng so với dự toán do thực hiện chi tăng lương cơ sở cho các đối tượng và kinh phí bổ sung thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức viên chức theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố. Ngân sách thành phố đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các khoản chi thường xuyên theo dự toán được duyệt; giải quyết các chế độ, chính sách an sinh xã hội đối với người có công, gia đình chính sách, bảo hiểm y tế cho người cao tuổi người nghèo, người cận nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội, kinh phí khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi, ...

4. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách các cấp

Năm 2023, Hội đồng nhân dân thành phố giao dự toán nguồn dự phòng ngân sách số tiền 791.126 triệu đồng. Dự toán nguồn dự phòng ngân sách sau khi điều chỉnh dự toán chi ngân sách là 552.919 triệu đồng, trong đó dự phòng ngân sách cấp thành phố là 371.206 triệu đồng, dự phòng ngân sách các quận, huyện là 181.713 triệu đồng.

Đối với nguồn dự phòng ngân sách cấp thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành các Quyết định phân bổ kinh phí với tổng số tiền là 371.206 triệu đồng. Việc quản lý sử dụng nguồn dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, sử dụng cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, cần thiết của thành phố, trong đó: thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh số tiền 190.188 triệu đồng; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số tiền 25.574 triệu đồng; Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội, phòng chống bão số tiền 64.989 triệu đồng.

Hết năm 2023, quyết toán nguồn dự phòng ngân sách là 421.677 triệu đồng, đạt 76,3% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao, trong đó quyết toán tại ngân sách cấp thành phố là 274.385 triệu, quyết toán tại ngân sách các quận, huyện là 147.292 triệu đồng.

5. Sử dụng nguồn tăng thu ngân sách thành phố năm 2023 và nguồn kết dư ngân sách thành phố năm 2022 chuyển sang thu ngân sách năm 2023.

Trên cơ sở rà soát số liệu thu, chi ngân sách thành phố năm 2023, số tăng thu ngân sách cấp thành phố từ tiền sử dụng đất (*sau khi loại trừ ghi thu*), phí sử dụng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển, xố số là 1.903.505 triệu đồng.

Tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22/3/2024 về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, theo đó nguồn kết dư ngân sách cấp thành phố sau điều chỉnh là 437.026 triệu đồng, trong đó 50% bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 218.513 triệu đồng, 50% hạch toán thu ngân sách năm 2023 số tiền 218.513 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân thành phố có Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 02/7/2024; Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 25/9/2024 trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về phương án sử dụng nguồn tăng thu ngân sách cấp thành phố năm 2023 và nguồn kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2022, cụ thể:

- Sử dụng nguồn tăng thu ngân sách cấp thành phố năm 2023, số tiền 1.903.505 triệu đồng, cụ thể:

+ Chi trả nợ gốc các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, số tiền: 7.774 triệu đồng.

+ Bổ sung vốn ủy thác cho vay chương trình nhà ở xã hội qua Ngân hàng chính sách xã hội – Chi nhánh Hải Phòng 100.000 triệu đồng.

+ Bổ sung vốn ủy thác cho vay giải quyết việc làm qua Ngân hàng chính sách xã hội – Chi nhánh Hải Phòng để cho các doanh nghiệp, hộ dân vay kịp thời phục hồi sản xuất sau cơn bão số 3: 150.000 triệu đồng.

+ Bổ sung chi đầu tư cho các dự án quan trọng, số tiền: 1.645.731 triệu đồng.

- Sử dụng nguồn kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2022 hạch toán thu ngân sách năm 2023, số tiền 218.513 để bổ sung nguồn cải cách tiền lương cấp thành phố.

6. Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương

Trong năm 2023, chuyển nguồn ngân sách địa phương thực hiện là 23.493.544 triệu đồng, cụ thể:

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	So sánh năm 2023 với năm 2022	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3	4
TỔNG CỘNG		20.306.114	23.493.544	3.187.430	115,7
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	6.002.759	7.404.558	1.401.799	123,4
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	3.555	4.520	965	127,1
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	11.707.994	11.950.758	242.764	102,1
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	26.794	26.646	(148)	99,4
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	446.223	1.416.282	970.059	317,4
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	33.680	36.780	3.100	109,2
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	2.085.109	2.653.999	568.890	127,3

Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2023 chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách địa phương (chiếm 39,8%) là do nguồn cải cách tiền lương còn dư lớn. Đến hết năm 2023 nguồn cải cách tiền lương còn dư của thành phố là 11.950.758 triệu đồng (chiếm 50,9% trong chi chuyển nguồn).

Chi chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán là 1.416.282 triệu đồng, tăng 970.059 triệu đồng so với năm trước. Nguyên nhân của việc tăng mạnh số chuyển nguồn trên đến từ việc chuyển nguồn khoản thưởng vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù năm 2022 do Trung ương bổ sung cho thành phố.

Chi chuyển nguồn vốn đầu tư công là 7.404.558 triệu đồng, trong đó chi chuyển nguồn vốn đầu tư công ngân sách cấp thành phố là 5.304.672 triệu đồng, chi chuyển nguồn vốn đầu tư công ngân sách các quận huyện là 2.099.886 triệu đồng.

Đối với số chuyển nguồn đầu tư công ngân sách cấp thành phố năm 2023 chủ yếu là số chuyển nguồn tạm ứng của các dự án đầu tư công đã giải ngân tại Kho bạc nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ thủ tục quyết toán được tự động chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công.

Một số sự án có số dư tạm ứng chuyển nguồn lớn là:

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận (Dự án thành phần 2: Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ GPMB): 579.394 triệu đồng.

- Dự án Xây dựng Trung tâm hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cấm: 465.513 triệu đồng.

- Dự án Xây dựng công trình Trung tâm chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cấm: 438.598 triệu đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải: 358.318 triệu đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352: 321.946 triệu đồng.

- Dự án Xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến Ngã Ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn: 281.013 triệu đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2): 244.959 triệu đồng.

- Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm: 237.233 triệu đồng.

II. Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia

Trong năm 2023, thành phố tiếp tục triển khai 02 chương trình mục tiêu quốc gia là chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thực hiện 2.842.082 triệu đồng, trong đó quyết toán chi đầu tư phát triển là 2.821.546 triệu đồng, quyết toán chi thường xuyên là 20.536 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Dự toán hội đồng nhân dân thành phố giao kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong năm 2023 là 400 triệu đồng. Tới hết năm 2023, các đơn vị đã sử dụng quyết toán tổng cộng 321 triệu đồng, đạt 80,3% dự toán được giao.

III. Tình hình thực hiện các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Số lượng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 17 Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trong đó bao gồm:

- 10 Quỹ xã hội từ thiện hoặc mang tính chất hỗ trợ các hoạt động an sinh xã hội hoặc quỹ có tính chất chuyên ngành do các sở, ngành quản lý, cụ thể: Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, Quỹ vì người nghèo, Quỹ phòng chống thiên tai, lũ lụt, Quỹ Nạn nhân chất độc màu da cam, Quỹ Vì Trường Sa thân yêu (Quỹ vì biển đảo Việt Nam), Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo trợ trẻ em, Quỹ Phòng chống thiên tai, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, Quỹ Phòng chống tội phạm.

- 07 Quỹ hoạt động như mô hình của các tổ chức tín dụng hoặc các mô hình khác do các sở, ngành quản lý có vốn điều lệ, bao gồm: Quỹ Đầu tư và Phát triển, Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ Trợ vốn công nhân, viên chức, lao động nghèo, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Hỗ trợ ngân sách cho các quỹ

Thực hiện Nghị quyết 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, của Hội đồng nhân dân thành phố về kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023, trong năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố đã phân bổ kinh phí cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách số tiền 15.000 triệu đồng, cụ thể:

- Quỹ hỗ trợ nông dân: 5.000 triệu đồng.
- Quỹ trợ vốn công nhân, viên chức lao động nghèo thành phố: 5.000 triệu đồng.
- Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố: 5.000 triệu đồng.

3. Phương hướng nhiệm vụ giải pháp quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trong thời gian tiếp theo

Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức, hoạt động để tăng cường quản lý, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả hoạt động của các quỹ, sắp xếp lại các quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chi trùng lặp với ngân sách nhà nước hoặc không còn phù hợp theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội và Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	37.547.707	59.806.270	22.258.563	159,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	36.095.111	36.714.447	619.336	101,7
1	Thu NSDP hưởng 100%		20.925.412		
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		15.789.034		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.452.596	2.356.408	903.812	162,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.452.596	2.356.408	903.812	162,2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	
IV	Thu kết dư		429.300	429.300	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.306.114	20.306.114	
B	TỔNG CHI NSDP	38.135.604	58.988.405	20.852.801	154,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	38.135.604	35.494.862	(2.640.742)	93,1
1	Chi đầu tư phát triển	21.343.475	18.920.814	(2.422.661)	88,6
	Trong đó: Chi trả lãi, phí do chính quyền địa phương vay	49.965	49.965	-	100,0
2	Chi thường xuyên	14.062.946	15.722.570	1.659.624	111,8
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	-	100,0
4	Dự phòng ngân sách	552.919	421.677	(131.242)	76,3
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.500.000		(1.500.000)	-
6	Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	580.938	336.909	(244.029)	58,0
7	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	93.626	91.192	(2.434)	97,4
8	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.493.544		
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	48.186	48.173	(13)	100,0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	48.186	48.173	(13)	
D	TỔNG MỨC VAY NSDP	2.008.600	44.068	(1.964.532)	2,2
I	Vay để bù đắp bội chi	2.008.600	44.068	(1.964.532)	2,2
II	Vay để trả nợ gốc				
E	KẾT DƯ NSDP		813.760		
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		1.993.985		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4981/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	114.433.534	37.547.707	124.422.003	59.806.270	108,7	159,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	112.980.938	36.095.111	101.220.229	36.714.447	89,6	101,7
I	Thu nội địa	42.500.000	35.514.173	43.472.266	36.369.536	102,3	102,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.910.000	1.478.720	1.577.807	1.227.670	82,6	83,0
	Thuế giá trị gia tăng	1.200.000	912.000	935.487	710.970	78,0	78,0
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	572.000	434.720	519.081	395.901	90,7	91,1
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000	19.000	10.174	7.732	40,7	40,7
	Thuế tài nguyên	113.000	113.000	113.066	113.066	100,1	100,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.240.000	943.360	933.135	710.190	75,3	75,3
	Thuế giá trị gia tăng	391.000	297.160	336.072	255.415	86,0	86,0
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	185.000	140.600	185.327	140.848	100,2	100,2
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	660.000	501.600	407.538	309.729	61,7	61,7
	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.197	4.197	104,9	104,9
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.390.000	4.864.080	5.761.784	4.336.595	90,2	89,2
	Thuế giá trị gia tăng	1.388.000	1.054.880	1.518.016	1.153.692	109,4	109,4
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.320.000	3.283.200	4.123.360	3.133.754	95,4	95,4
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.000	494.000	90.651	19.393	13,9	3,9
	Thuế tài nguyên	32.000	32.000	29.757	29.757	93,0	93,0
	Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.000.000	4.585.200	7.795.664	5.970.176	129,9	130,2
	Thuế giá trị gia tăng	3.390.000	2.576.400	3.655.523	2.778.195	107,8	107,8
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.200.000	1.672.000	1.800.589	1.368.337	81,8	81,8
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	305.000	231.800	2.138.133	1.622.225	701,0	699,8
	Thuế tài nguyên	105.000	105.000	201.418	201.418	191,8	191,8
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.910.000	2.971.600	3.865.363	2.939.409	98,9	98,9
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.740.000	1.143.013	2.103.894	939.624	76,8	82,2
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	1.096.000		3.660	2.782		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.644.000	1.143.013	45.755			
7	Lệ phí trước bạ	1.350.000	1.350.000	1.102.229	1.102.229	81,6	81,6
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000	1.500.000	2.213.110	1.571.103	110,7	104,7
	Trong đó: Phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển	1.200.000	1.200.000	1.230.066	1.230.066	102,5	102,5
-	Phí và lệ phí trung ương			650.307	8.299		
-	Phí và lệ phí tỉnh			1.295.064	1.295.064		
-	Phí và lệ phí huyện			254.387	254.387		
-	Phí và lệ phí xã, phường			13.353	13.353		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140.000	140.000	171.106	171.106	122,2	122,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.200.000	2.200.000	2.003.851	2.003.851	91,1	91,1
12	Thu tiền sử dụng đất	13.000.000	13.000.000	14.580.383	14.580.383	112,2	112,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	400.000	400.000	71.682	71.682	17,9	17,9
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	39.000	39.000	42.176	42.176	108,1	108,1
	Thuế giá trị gia tăng			15.834	15.834		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.063	1.063		
	Thu từ thu nhập sau thuế			2.868	2.868		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			22.408	22.408		
	Thu khác			3	3		
	Thu từ các quỹ của DN xỏ số kiến thiết theo quy định						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	80.000	49.200	113.145	80.922	141,4	164,5
16	Thu khác ngân sách	900.000	650.000	952.848	447.124	105,9	68,8
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000	50.000	56.980	56.980	114,0	114,0
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	150.000	150.000	119.243	116.113	79,5	77,4
19	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	1.000	7.866	2.204	786,6	220,4
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	69.900.000		57.403.519	467	82,1	
1	Thuế xuất khẩu	800.000		801.627		100,2	
2	Thuế nhập khẩu	9.302.500		6.181.085		66,4	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	11.500.000		8.727.977		75,9	
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	48.200.000		41.359.814		85,8	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			225.100			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	82.000		50.352		61,4	
8	Phí, lệ phí hải quan						
9	Thu khác	15.500		57.564	467	371,4	
IV	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	580.938	580.938	344.444	344.444		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			429.300	429.300		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	20.306.114	20.306.114		
E	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.452.596	1.452.596	2.356.408	2.356.408		
F	THU VIỆN TRỢ			109.951			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số ~~4981~~ **4981** QĐ-UBND ngày **30** /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.135.604	24.011.065	14.124.539	58.988.405	38.291.541	20.696.864	154,7	159,5	146,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.135.604	24.011.065	14.124.539	35.494.862	18.743.251	16.751.610	93,1	78,1	118,6
I	Chi đầu tư phát triển	21.343.475	15.183.337	6.160.138	18.920.814	12.492.813	6.428.000	88,6	82,3	104,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.218.510	15.058.372	6.160.138	18.773.736	12.352.848	6.420.887	88,5	82,0	104,2
1.1	<i>Chia theo lĩnh vực. Trong đó:</i>	-	-	-	-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	1.734.585	333.549	1.401.036			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
1.2	<i>Chia theo nguồn vốn. Trong đó:</i>	-	-	-	-					
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	2.008.600	2.008.600	-	52.553	52.553	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương	1.358.970	1.358.970	-	1.778.495	1.778.495	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương	17.850.940	11.690.802	6.160.138	16.942.688	10.521.800	6.420.887			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	124.965	124.965	-	147.078	139.965	7.113	117,7	112,0	
	Trong đó: chi trả lãi phí do chính quyền địa phương vay	49.965	49.965	-	49.965	49.965		100,0	100,0	
II	Chi thường xuyên	14.062.946	6.280.258	7.782.688	15.722.570	5.563.478	10.159.092	111,8	88,6	130,5
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.859.993	1.170.127	3.689.866	5.948.678	1.022.084	4.926.594	122,4	87,3	133,5
2	Chi khoa học và công nghệ	130.128	130.128	-	94.161	94.161	-	72,4	72,4	
3	Chi quốc phòng	302.685	209.176	93.509	293.757	204.230	89.526	97,1	97,6	95,7
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	131.522	88.678	42.844	193.452	158.283	35.169	147,1	178,5	82,1
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.141.091	690.422	450.669	1.504.907	1.044.374	460.533	131,9	151,3	102,2
6	Chi văn hóa thông tin	264.392	158.609	105.783	317.477	187.054	130.422	120,1	117,9	123,3

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	148.638	126.692	21.946	106.337	89.900	16.437	71,5	71,0	74,9
8	Chi thể dục thể thao	182.259	157.035	25.224	159.198	138.229	20.970	87,3	88,0	83,1
9	Chi bảo vệ môi trường	537.458	423.838	113.620	441.061	343.357	97.705	82,1	81,0	86,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.831.070	1.351.909	479.161	1.558.841	955.572	603.269	85,1	70,7	125,9
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.408.525	844.457	1.564.068	3.008.559	994.355	2.014.204	124,9	117,8	128,8
12	Chi bảo đảm xã hội	2.005.185	847.572	1.157.613	1.987.250	258.218	1.729.032	99,1	30,5	149,4
13	Chi thường xuyên khác	120.000	81.615	38.385	108.892	73.661	35.231	90,7	90,3	91,8
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	-	1.700	1.700		100,0	100,0	
IV	Dự phòng ngân sách	552.919	371.206	181.713	421.677	258.069	163.608	76,3	69,5	90,0
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.500.000	1.500.000	-	-	-		-	-	
VI	Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	580.938	580.938	-	336.909	336.909		58,0	58,0	
VII	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	93.626	93.626	-	91.192	90.282	910	97,4	96,4	
VIII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		-	-		-				
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-	-	23.493.544	19.548.291	3.945.253			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	31.735.280	47.530.941	15.795.661	150
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.724.215	9.239.399	1.515.184	120
	Chi bổ sung cân đối	2.725.029	2.708.022		99
	Chi bổ sung có mục tiêu	4.999.186	6.531.378		131
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	24.011.065	18.743.251	-5.267.814	78
I	Chi đầu tư phát triển	15.183.337	12.492.813	-2.690.524	82
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.058.372	12.352.848	-2.705.524	82
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		333.549		
-	Chi khoa học và công nghệ		0		
-	Chi quốc phòng		3		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		40.672		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		326.785		
-	Chi văn hóa thông tin		27.668		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		10.601		
-	Chi bảo vệ môi trường		463.543		
-	Chi các hoạt động kinh tế		10.863.600		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		195.676		
-	Chi bảo đảm xã hội		90.753		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	124.965	139.965		
	Trong đó: Chi trả lãi, phí do chính quyền địa phương vay	49.965	49.965		
II	Chi thường xuyên	6.280.258	5.563.478	-716.780	89
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.170.127	1.022.084	-148.043	87
2	Chi khoa học và công nghệ	130.128	94.161	-35.967	72
3	Chi quốc phòng	209.176	204.230	-4.946	98
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	88.678	158.283	69.605	178
5	Chi y tế, dân số và gia đình	690.422	1.044.374	353.952	151
6	Chi văn hóa thông tin	158.609	187.054	28.445	118
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	126.692	89.900	-36.792	71
8	Chi thể dục thể thao	157.035	138.229	-18.806	88
9	Chi bảo vệ môi trường	423.838	343.357	-80.481	81
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.351.909	955.572	-396.337	71
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	844.457	994.355	149.898	118
12	Chi bảo đảm xã hội	847.572	258.218	-589.354	30
13	Chi thường xuyên khác	81.615	73.661	-7.954	90
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	0	100
IV	Dự phòng ngân sách	371.206	258.069	-113.137	70
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.500.000		-1.500.000	0
VI	Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	580.938	336.909	-244.029	58
VII	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	93.626	90.282	-3.344	96
VIII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	19.548.291		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	25.003.079	18.465.431	6.533.858	3.791	-	3.791	18.741.551	12.830.105	5.909.792	1.654	-	1.654	75,0	69,5	90,4	-
1	1002980 - Trường nuôi dạy trẻ Khiếm thị	7.069		7.069	-			7.055		7.055	-			99,8		99,8	
2	1002993 - Hội liên hiệp Văn học Nghệ thuật Hải Phòng	4.049		4.049	-			3.116		3.116	-			77,0		77,0	
3	1002994 - Ban chấp hành hội cựu chiến binh thành phố Hải Phòng	4.873		4.823	50		50	4.872		4.822	50		50	100,0		100,0	100,00
4	1003001 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP. Hải Phòng	15.645		15.545	100		100	15.576		15.476	100		100	99,6		99,6	100,00
5	1003236 - Trường THPT chuyên Trần Phú	60.629		60.629	-			59.104		59.104	-			97,5		97,5	
6	1003237 - Trường trung học phổ thông Thái Phiên	24.574		24.574	-			24.541		24.541	-			99,9		99,9	
7	1003245 - Trường Cao đẳng Cộng Đồng	2.890		2.890	-			2.890		2.890	-			100,0		100,0	
8	1003499 - Trường THPT Lê Quý Đôn	25.030		25.030	-			25.012		25.012	-			99,9		99,9	
9	1004221 - BCH Liên đoàn Lao động TP. Hải Phòng	10.328		10.278	50		50	10.296		10.246	50		50	99,7		99,7	100,00
10	1004223 - Cung Văn hoá Lao động Hữu Nghị Việt Tiệp	3.600		3.600	-			3.583		3.583	-			99,5		99,5	
11	1005776 - Bảo tàng Hải Phòng	13.278		13.278	-			13.229		13.229	-			99,6		99,6	
12	1005784 - Đoàn Ca múa Hải Phòng	5.783		5.783	-			5.762		5.762	-			99,6		99,6	
13	1005786 - Đoàn nghệ thuật Múa Rối Hải Phòng	5.601		5.601	-			5.601		5.601	-			100,0		100,0	
14	1005787 - Đoàn Kịch nói Hải Phòng	3.921		3.921	-			3.921		3.921	-			100,0		100,0	
15	1005914 - Trung tâm Phát triển quỹ đất	26.688		26.688	-			12.417		12.417	-			46,5		46,5	
16	1005974 - Trường THPT Đông Hoà	15.512		15.512	-			15.490		15.490	-			99,9		99,9	
17	1005979-BQL Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ	5.596		5.596	-			5.588		5.588	-			99,9		99,9	
18	1006061 - Tổng đội Thanh niên xung phong 13 - 5	2.019		2.019	-			2.019		2.019	-			100,0		100,0	
19	1006064 - Trường Phổ thông nội trú Đồ Sơn	11.517		11.517	-			11.482		11.482	-			99,7		99,7	
20	1006068 - Chi cục Thủy sản	14.095		14.095	-			12.493		12.493	-			88,6		88,6	
21	1006069 - Trường THPT Cát Hải	11.374		11.374	-			11.329		11.329	-			99,6		99,6	
22	1006571 - Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố	15.901		15.901	-			15.901		15.901	-			100,0		100,0	
23	1006635 - Trung tâm văn hoá thành phố Hải Phòng	15.247		15.247	-			15.247		15.247	-			100,0		100,0	
24	1006807 - Trung tâm Giám định y khoa	1.769		1.769	-			1.769		1.769	-			100,0		100,0	
25	1006810 - Bệnh viện đa khoa An Lão	30.569		30.569	-			29.214		29.214	-			95,6		95,6	
26	1007476 - Trường trung học phổ thông Lê Chân	15.686		15.686	-			15.350		15.350	-			97,9		97,9	
27	1007652 - Thư viện Khoa học tổng hợp Thành phố Hải Phòng	6.703		6.703	-			6.703		6.703	-			100,0		100,0	
28	1009891 - Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	5.812		5.812	-			5.766		5.766	-			99,2		99,2	
29	1009895 - Trung tâm Tổ chức biểu diễn Nghệ thuật	9.154		9.154	-			9.134		9.134	-			99,8		99,8	
30	1009897 - Đoàn Chèo Hải Phòng	8.295		8.295	-			8.295		8.295	-			100,0		100,0	
31	1009898 - Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.992		3.992	-			3.992		3.992	-			100,0		100,0	
32	1011964 - Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng	5.940		5.940	-			5.876		5.876	-			98,9		98,9	
33	1012126 - Trung tâm Da liễu	2.186		2.186	-			2.186		2.186	-			100,0		100,0	
34	1012485 - Trường THPT An Dương	21.740		21.740	-			21.735		21.735	-			100,0		100,0	
35	1012486 - Trường THPT Nguyễn Trãi	19.533		19.533	-			19.492		19.492	-			99,8		99,8	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
36	1013413 - Văn phòng Sở Giáo dục - Đào tạo Hải Phòng	94.175		94.125	50		50	88.683		88.633	50		50	94,2		94,2	100,00
37	1015826 - Hội Người mù thành phố Hải Phòng	1.263		1.263	-			1.257		1.257	-			99,5		99,5	
38	1015833 - Chi cục Kiểm lâm TP Hải Phòng	8.576		8.576	-			8.271		8.271	-					96,4	
39	1016130 - Trường THPT Vĩnh Bảo	16.174		16.174	-			16.123		16.123	-			99,7		99,7	
40	1016131 - Trường THPT Cộng Hiền	13.064		13.064	-			13.062		13.062	-			100,0		100,0	
41	1016132 - Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	16.534		16.534	-			16.429		16.429	-			99,4		99,4	
42	1016133 - Trường THPT Tô Hiệu	13.769		13.769	-			13.728		13.728	-			99,7		99,7	
43	1016295 - Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	7.851		7.851	-			7.834		7.834	-			99,8		99,8	
44	1016299 - Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	1.597		1.597	-			1.532		1.532	-			95,9		95,9	
45	1016300 - Bệnh viện Kiến An	13.768		13.768	-			13.702		13.702	-			99,5		99,5	
46	1016302 - Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	8.406		8.406	-			7.290		7.290	-			86,7		86,7	
47	1016353 - Hội những người làm vườn Việt Nam - BCH thành hội Hải Phòng	1.014		1.014	-			1.014		1.014	-			100,0		100,0	
48	1016412 - Trường THPT Kiến Thụy	17.552		17.552	-			17.547		17.547	-			100,0		100,0	
49	1017612 - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	19.671		19.480	191		191	19.499		19.308	191		191	99,1		99,1	100,00
50	1018784 - Chi cục Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	7.464		7.464	-			6.129		6.129	-			82,1		82,1	
51	1018915 - Trường Trung học phổ thông Lê Hồng Phong	16.494		16.494	-			16.381		16.381	-			99,3		99,3	
52	1018916 - Trường THPT Hồng Bàng	20.046		20.046	-			19.996		19.996	-			99,8		99,8	
53	1021216 - Trường Trung học phổ thông Bạch Đằng	19.341		19.341	-			19.190		19.190	-			99,2		99,2	
54	1021217 - Trường THPT Đồ Sơn	15.647		15.647	-			15.637		15.637	-			99,9		99,9	
55	1021218 - Trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt	18.250		18.250	-			18.241		18.241	-			100,0		100,0	
56	1021221 - Bệnh viện Phổi Hải Phòng	34.896		34.896	-			34.896		34.896	-			100,0		100,0	
57	1021447 - Bệnh viện y học cổ truyền	20.420		20.420	-			20.411		20.411	-			100,0		100,0	
58	1021448 - Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	7.263		7.263	-			7.004		7.004	-			96,4		96,4	
59	1021452 - Sở Y tế	98.243	915	97.278	50		50	70.289	788	69.471	30		30	71,5	86,1	71,4	60,00
60	1021453 - Bệnh viện Tâm thần	31.780		31.780	-			31.436		31.436	-			98,9		98,9	
61	1023762 - Trường Trung học phổ thông Thủy Sơn	15.513		15.513	-			15.508		15.508	-			100,0		100,0	
62	1023862 - Trường PTHH Toàn Thắng	13.943		13.943	-			13.937		13.937	-			100,0		100,0	
63	1023863 - Trường PTTH Hùng Thắng	12.862		12.862	-			12.831		12.831	-			99,8		99,8	
64	1023864 - Trường PTTH Nhữ Văn Lan	11.213		11.213	-			11.203		11.203	-			99,9		99,9	
65	1024534 - Trường THPT Tiên Lãng	18.882		18.882	-			18.801		18.801	-			99,6		99,6	
66	1025599 - Trường Trung học phổ thông Quang Trung	17.741		17.741	-			17.727		17.727	-			99,9		99,9	
67	1025600 - Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão	17.196		17.196	-			17.188		17.188	-			100,0		100,0	
68	1045359 - Văn phòng Ủy ban Nhân dân Thành phố	73.286		73.286	-			70.160		70.160	-			95,7		95,7	
69	1045360-Văn phòng Ủy ban Nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	53.019		53.019	-			49.896		49.896	-			94,1		94,1	
70	1045361 - Trường Trung cấp Xây dựng	906		906	-			906		906	-			100,0		100,0	
71	1045364 - Trường cao đẳng nghề Công nghiệp Hải Phòng	24.226		24.226	-			24.100		24.100	-			99,5		99,5	
72	1045603 - Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	30.623		30.623	-			30.476		30.476	-			99,5		99,5	
73	1046514 - Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	10.667		10.667	-			10.267		10.267	-			96,3		96,3	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
74	1048824 - Trường lao động xã hội Thanh Xuân	27.038		27.038	-			27.020		27.020	-			99,9		99,9	
75	1048825 - Chi cục Phòng chống tệ nạn Xã hội	5.192		5.192	-			5.033		5.033	-			96,9		96,9	
76	1048826 - Thanh tra Sở Giao thông vận tải	18.550		18.550	-			18.537		18.537	-			99,9		99,9	
77	1048828 - Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội	11.117		11.117	-			11.104		11.104	-			99,9		99,9	
78	1048829 - Trung tâm điều dưỡng người tâm thần	27.950		27.950	-			27.910		27.910	-			99,9		99,9	
79	1048830 - Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	7.963		7.963	-			7.273		7.273	-			91,3		91,3	
80	1048831 - Sở Lao động Thương binh và Xã hội	73.838		73.486	352		352	52.599		52.334	265		265	71,2		71,2	75,28
81	1048833 - Sở Xây dựng	345.302	116	345.186	-			319.209	116	319.093	-			92,4	99,6	92,4	
82	1048834 - Viện quy hoạch	4.231		4.231	-			4.005		4.005	-			94,7		94,7	
83	1048855 - B.C.H Hội Liên hiệp phụ nữ TP. Hải Phòng	17.840		17.740	100		100	17.823		17.723	100		100	99,9		99,9	100,00
84	1048856 - Hội Nông dân Hải Phòng	12.204		12.154	50		50	12.203		12.153	50		50	100,0		100,0	100,00
85	1048857 - Liên minh hợp tác xã thành phố Hải Phòng	6.946		6.946	-			6.885		6.885	-			99,1		99,1	
86	1048858 - Sở Giao thông Vận tải Hải Phòng	996.807	594.326	402.481	-			800.881	541.328	259.553	-			80,3	91,1	64,5	
87	1048859 - Trường Trung cấp Nông nghiệp Thủy sản	2.642		2.642	-			2.642		2.642	-			100,0		100,0	
88	1048863 - Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng	40.403	10.000	30.403	-			37.487	10.000	27.487	-			92,8	100,0	90,4	
89	1048865 - Sở Khoa học và Công nghệ	106.412		106.412	-			62.916		62.916	-			59,1		59,1	
90	1048866 - Thanh tra Thành phố Hải Phòng	26.107		26.107	-			23.083		23.083	-			88,4		88,4	
91	1048898 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	161.800	463	159.278	2.059		2.059	153.385		153.268	117		117	94,8	-	96,2	5,68
92	1048900 - Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.689		23.689	-			23.645		23.645	-			99,8		99,8	
93	1048996 - Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước	5.231		5.231	-			5.215		5.215	-			99,7		99,7	
94	1048997 - Sở Văn hoá và Thể thao Hải Phòng	179.630	88.680	90.900	50		50	89.581		89.532	49		49	49,9	-	89,5	98,00
95	1048998 - Sở Tài nguyên và Môi trường	524.017	25.442	498.575	-			379.347	21.578	357.769	-			72,4	84,8	71,8	
96	1048999 - Văn phòng Sở Tài chính Hải Phòng	27.568		27.568	-			27.452		27.452	-			99,6		99,6	
97	1049001 - Văn phòng Sở Tư pháp Hải Phòng	32.699		32.699	-			31.160		31.160	-			95,3		95,3	
98	1049004 - Sở Nội vụ	44.100	520	43.530	50		50	39.372		39.329	43		43	89,3	-	90,3	86,00
99	1049005 - Trung tâm Hoạt động hè Thiếu nhi	1.943		1.943	-			1.925		1.925	-			99,1		99,1	
100	1049006 - Ban thi đua - khen thưởng	32.935		32.935	-			32.922		32.922	-			100,0		100,0	
101	1049008 - Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề thanh niên Hải Phòng	1.871		1.871	-			1.854		1.854	-			99,1		99,1	
102	1049009 - Cung Văn hoá - Thể thao thanh niên Hải Phòng	4.769		4.769	-			4.769		4.769	-			100,0		100,0	
103	1050042 - Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	7.269		7.269	-			7.257		7.257	-			99,8		99,8	
104	1050043 - Ban chấp hành Đoàn thành phố Hải Phòng	20.457		20.357	100		100	19.602		19.502	100		100	95,8		95,8	100,00
105	1050477 - Hội Kế hoạch hoá gia đình Thành phố Hải Phòng	612		612	-			606		606	-			99,0		99,0	
106	1050646 - Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ	8.599		8.599	-			8.510		8.510	-			99,0		99,0	
107	1050719 - Cầu lạc bộ Trung Dũng Quyết Thắng	1.918		1.918	-			1.918		1.918	-			100,0		100,0	
108	1050846 - Cầu lạc bộ Bạch Đằng	1.897		1.897	-			1.897		1.897	-			100,0		100,0	
109	1050847 - Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi thành phố Hải Phòng	1.053		1.053	-			1.050		1.050	-			99,7		99,7	
110	1050848 - Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.722		1.722	-			1.722		1.722	-			100,0		100,0	
111	1050852 - Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.802		3.802	-			3.802		3.802	-			100,0		100,0	
112	1050893 - Trường Trung học phổ thông Lê Ích Mốc	24.791		24.791	-			24.259		24.259	-			97,9		97,9	
113	1051301 - Trường THPT Trần Hưng Đạo	15.542		15.542	-			15.484		15.484	-			99,6		99,6	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
114	1051302 - Ban An toàn Giao thông Thành phố	11.697		11.697	-			11.443		11.443	-			97,8		97,8	
115	1051775 - Trung tâm Thông tin- Tin học	4.496		4.496	-			4.496		4.496	-			100,0		100,0	
116	1052248 - Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	7.912		7.912	-			7.525		7.525	-			95,1		95,1	
117	1058303 - Nhà xuất bản Hải Phòng	1.100		1.100	-			1.100		1.100	-			100,0		100,0	
118	1059797 - Trường THPT Cát Bà	12.909		12.909	-			12.876		12.876	-			99,7		99,7	
119	1061316 - Trường THPT Kiến An	20.445		20.445	-			19.995		19.995	-			97,8		97,8	
120	1061317 - Trường Đại học Hải Phòng	84.321		84.321	-			73.526		73.526	-			87,2		87,2	
121	1061628 - Trường THPT Nguyễn Khuyến	14.682		14.682	-			14.574		14.574	-			99,3		99,3	
122	1067678 - Trường THPT Ngô Quyền	25.725		25.725	-			25.591		25.591	-			99,5		99,5	
123	1067684 - Trường khiếm thính Hải Phòng	12.162		12.162	-			12.148		12.148	-			99,9		99,9	
124	1067735 - Trung tâm Tin Học	380		380	-			379		379	-			99,7		99,7	
125	1067737 - Trường Cao đẳng Y Tế Hải Phòng	124		124	-			124		124	-			100,0		100,0	
126	1067738 - Trung tâm Giáo dục Thường xuyên Hải Phòng	9.849		9.849	-			9.800		9.800	-			99,5		99,5	
127	1067778 - Trường trung học phổ thông Trần Nguyên Hãn	24.712		24.712	-			24.708		24.708	-			100,0		100,0	
128	1067882 - Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	47.526		47.526	-			44.807		44.807	-			94,3		94,3	
129	1067884 - Trung tâm Y tế quân Kiến An	30.605		30.605	-			29.808		29.808	-			97,4		97,4	
130	1067890 - Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	39.178		39.178	-			37.900		37.900	-			96,7		96,7	
131	1069525 - Trường Chính trị Tô Hiệu	27.222		27.222	-			26.361		26.361	-			96,8		96,8	
132	1069526 - Tổng đội Thanh niên xung phong Hải Phòng	16.601		16.601	-			16.591		16.591	-			99,9		99,9	
133	1069530 - Sở Công thương	28.451		28.401	50		50	23.423		23.373	50		50	82,3		82,3	100,00
134	1069532 - Đài Phát thanh và truyền hình Hải Phòng	30.595		30.495	100		100	26.328		26.228	100		100	86,1		86,0	100,00
135	1070118 - Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	20.710		20.710	-			20.217		20.217	-			97,6		97,6	
136	1070298 - Trung tâm cấp cứu 115 Hải Phòng	15.442		15.442	-			15.442		15.442	-			100,0		100,0	
137	1070378 - Trường PTTH An Lão	17.198		17.198	-			17.191		17.191	-			100,0		100,0	
138	1075339 - Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.103		1.103	-			1.083		1.083	-			98,2		98,2	
139	1077644 - Trường Trung cấp Khu Kinh tế Hải Phòng	413		413	-			413		413	-			100,0		100,0	
140	1078132 - Hội đồng nhân dân thành phố	41.772		41.772	-			38.749		38.749	-			92,8		92,8	
141	1079138 - Hội Chữ thập đỏ T.P Hải Phòng	5.238		5.238	-			5.040		5.040	-			96,2		96,2	
142	1079411 - Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	15.570		15.570	-			15.551		15.551	-			99,9		99,9	
143	1079412 - Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	25.566		25.566	-			25.393		25.393	-			99,3		99,3	
144	1082463 - Văn phòng Sở Ngoại vụ Thành phố Hải Phòng	27.875	60	27.815	-			27.199		27.199	-			97,6	-	97,8	
145	1082505 - Trung tâm Điều dưỡng người có công	4.715		4.715	-			4.555		4.555	-			96,6		96,6	
146	1082516 - Hội cựu Thanh niên xung phong thành phố Hải Phòng	585		585	-			585		585	-			100,0		100,0	
147	1082518 - Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.362		4.362	-			4.251		4.251	-			97,5		97,5	
148	1082521 - Văn phòng Đăng ký đất đai	9.270		9.270	-			9.177		9.177	-			99,0		99,0	
149	1082624 - Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại	1.226		1.226	-			1.226		1.226	-			100,0		100,0	
150	1082626 - Trường Cao đẳng Lao động - Xã hội Hải Phòng	8.530		8.530	-			8.259		8.259	-			96,8		96,8	
151	1082627 - Hội Đồng y thành phố Hải Phòng	1.160		1.160	-			1.160		1.160	-			100,0		100,0	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
152	1082631 - Hội nạn nhân chất độc da cam/ Điôxin Hải Phòng - Thành Hội Hải Phòng	1.097		1.097	-			1.097		1.097	-			100,0		100,0	
153	1082635 - Trường THPT Quốc Tuấn	12.905		12.905	-			12.866		12.866	-			99,7		99,7	
154	1082636 - Trường THPT Thụy Hương	11.707		11.707	-			11.688		11.688	-			99,8		99,8	
155	1082644 - Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	137.350	31.924	105.358	68		68	92.600	2.501	90.031	68		68	67,4	7,8	85,5	100,00
156	1082682 - Ban Tôn giáo	5.447		5.447	-			5.427		5.427	-			99,6		99,6	
157	1082683 - Cơ sở cai nghiện ma túy số II	69.183		69.183	-			68.482		68.482	-			99,0		99,0	
158	1082687 - Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	25.954		25.954	-			21.031		21.031	-			81,0		81,0	
159	1082702 - Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	33.037		33.037	-			32.188		32.188	-			97,4		97,4	
160	1082703 - Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	74.405		74.405	-			73.756		73.756	-			99,1		99,1	
161	1082705 - Trung tâm y tế huyện An Dương	71.140		71.140	-			70.478		70.478	-			99,1		99,1	
162	1082706 - Trung tâm Y tế huyện Kiển Thụy	61.304		61.304	-			60.696		60.696	-			99,0		99,0	
163	1082708 - Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	53.788		53.788	-			52.978		52.978	-			98,5		98,5	
164	1084220 - Trường THPT Hải An	20.485		20.485	-			20.485		20.485	-			100,0		100,0	
165	1092926 - Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	25.997		25.997	-			25.926		25.926	-			99,7		99,7	
166	1092929 - Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	14.226		14.226	-			14.182		14.182	-			99,7		99,7	
167	1093101 - Vườn Quốc gia Cát Bà	16.034		16.034	-			15.282		15.282	-			95,3		95,3	
168	1093212 - Trung tâm Y tế dự phòng huyện An Lão	38.092		38.092	-			37.463		37.463	-			98,3		98,3	
169	1093309 - Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	275		275	-			275		275	-			100,0		100,0	
170	1093341 - Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	50.872		50.872	-			40.033		40.033	-			78,7		78,7	
171	1094140 - Chi cục Văn thư- Lưu trữ thành phố	4.826		4.826	-			4.824		4.824	-			100,0		100,0	
172	1094325 - Trung tâm Pháp y Hải Phòng	2.472		2.472	-			2.471		2.471	-			100,0		100,0	
173	1094397 - Hội khuyến học thành phố Hải Phòng	815		815	-			815		815	-			100,0		100,0	
174	1096039 - Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.838		4.838	-			4.609		4.609	-			95,3		95,3	
175	1097040 - Báo Hải Phòng	19.902	60	19.792	50		50	19.842		19.792	50		50	99,7	-	100,0	100,00
176	1099165 - Trung tâm Thông tin và Truyền thông	3.689		3.689	-			3.689		3.689	-			100,0		100,0	
177	1101172 - Trung tâm Khuyến nông	50.620		50.620	-			50.458		50.458	-			99,7		99,7	
178	1101459 - Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng	7.321		7.321	-			5.711		5.711	-			78,0		78,0	
179	1104202 - Ban quản lý cảng cá, bến cá	1.673		1.673	-			1.672		1.672	-			99,9		99,9	
180	1106386 - Hội người cao tuổi thành phố Hải Phòng	1.263		1.263	-			1.263		1.263	-			100,0		100,0	
181	1108354 - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	7.019		7.019	-			6.930		6.930	-			98,7		98,7	
182	1109448 - Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng	11.382		11.382	-			10.342		10.342	-			90,9		90,9	
183	1109857 - Chi cục Biển và Hải đảo	10.284		10.284	-			9.578		9.578	-			93,1		93,1	
184	1110744 - Văn phòng Điều phối	2.089		1.969	120		120	1.936		1.849	87		87	92,7		93,9	72,50
185	1111096 - Làng trẻ em SOS Hải Phòng	4.124		4.124	-			3.944		3.944	-			95,6		95,6	
186	1115775 - Trung tâm Công tác xã hội và quỹ Bảo trợ trẻ em Hải Phòng	6.780		6.780	-			6.618		6.618	-			97,6		97,6	
187	1118852 - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hải Phòng	2.533		2.533	-			2.290		2.290	-			90,4		90,4	
188	1119768 - Ban Quản lý Di sản thiên nhiên quần đảo Cát Bà	1.276		1.276	-			1.276		1.276	-			100,0		100,0	
190	1122771 - Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	1.670		1.670	-			1.670		1.670	-			100,0		100,0	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
191	1122865-Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	3.918		3.918				3.918		3.918				100,0		100,0	
192	1124025 - Sở Du lịch	17.888		17.888	-			14.883		14.883	-			83,2		83,2	
193	1125707 - Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	51.946		51.946	-			51.397		51.397	-			98,9		98,9	
194	1128846 - Trung tâm y tế huyện Cát Hải	42.500		42.500	-			41.611		41.611	-			97,9		97,9	
195	1128847 - Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	74.950		74.950	-			73.918		73.918	-			98,6		98,6	
196	1128849 - Trung tâm y tế quận Hải An	35.292		35.292	-			34.905		34.905	-			98,9		98,9	
197	1128850 - Trung tâm y tế quận Đồ Sơn	28.214		28.214	-			27.850		27.850	-			98,7		98,7	
198	1128851 - Trung tâm y tế quận Lê Chân	59.575		59.575	-			59.118		59.118	-			99,2		99,2	
199	1128852 - Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	42.007		42.007	-			41.616		41.616	-			99,1		99,1	
200	1128853-Trung tâm Quản lý bảo trì giao thông công cộng và đăng kiểm thủy	300		300				300		300	-			100,0		100,0	
201	1129097-Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế khu công nghiệp Hải Phòng	8.808		8.808				8.782		8.782	-			99,7		99,7	
202	1129224 - Trung tâm Hội nghị và nhà khách thành phố Hải Phòng	8.517		8.517	-			6.714		6.714	-			78,8		78,8	
203	1129784 - Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và bồi dưỡng nhà giáo	9.863		9.863	-			9.857		9.857	-			99,9		99,9	
204	1130149 - Trung tâm Thông tin, Triễn lãm và Điện ảnh	24.289		24.289	-			24.259		24.259	-			99,9		99,9	
205	1130167 - Trung tâm Phát triển khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	7.000		7.000	-			7.000		7.000	-			100,0		100,0	
206	1130168 - Trung tâm Thông tin, thống kê Khoa học và Công nghệ	4.731		4.731	-			4.717		4.717	-			99,7		99,7	
207	1130273 - Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	107.797		107.797	-			104.966		104.966	-			97,4		97,4	
208	1130302 - Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin tài nguyên và Môi trường	3.582		3.582	-			3.566		3.566	-			99,6		99,6	
209	1130985-Ban quản lý tiểu dự án EPIC thành phố Hải Phòng	129		129	-			129		129	-			100,0		100,0	
210	1130998 - Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng	10.459		10.459	-			10.310		10.310	-			98,6		98,6	
211	1131063 - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	43.097		43.097	-			41.981		41.981	-			97,4		97,4	
212	1132851-Trung tâm Lưu trữ lịch sử	713		713				673		673	-			94,4		94,4	
213	1132853-Trung tâm Dịch vụ việc làm - Đào tạo - Xúc tiến đầu tư	2.437		2.437				2.431		2.431	-			99,8		99,8	
214	3010205 - Ban Chấp hành Đoàn khối các cơ quan thành phố Hải Phòng	950		950	-			950		950	-			100,0		100,0	
215	3027277 - Hội Từ thiện thành phố Hải Phòng	200		200	-			200		200	-			100,0		100,0	
216	3030873 - Công ty cổ phần Sông Hồng	50.000		50.000	-			50.000		50.000	-			100,0		100,0	
217	1016304-Chi cục Quản lý Thị trường	200		200	-			43		43	-			21,5		21,5	
218	1058653 - Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng	2.758		2.708	50		50	2.664		2.614	50		50	96,6		96,5	100,00
219	1097034 - Văn phòng Thành ủy Hải Phòng	228.902		228.902	-			215.491		215.491	-			94,1		94,1	
220	1059422 - Đài Khí tượng Thủy văn Khu vực Đông Bắc	909		909	-			909		909	-			100,0		100,0	
221	1126653 - Ban Chấp hành Đoàn khối Doanh nghiệp	750		750	-			750		750	-			100,0		100,0	
222	1002006-Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Hải Phòng	1.018		1.018	-			1.018		1.018	-			100,0		100,0	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
223	1054385-Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hải Phòng	2.576		2.576	-			2.576		2.576	-			100,0		100,0	
224	1054476-Văn phòng Tòa án Nhân dân Thành phố Hải Phòng	1.302		1.302	-			1.299		1.299	-			99,8		99,8	
225	1056428-Kho bạc Nhà nước Hải Phòng - Cấp 3	2.000		2.000	-			2.000		2.000	-			100,0		100,0	
226	1057597-Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hải Phòng	20.827		20.827	-			20.827		20.827	-			100,0		100,0	
227	1082591-Văn phòng Huyện ủy Bạch Long Vĩ	8.563		8.563	-			8.516		8.516	-			99,5		99,5	
228	1121945-Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng	80		80	-			80		80	-			100,0		100,0	
229	1129270-Hội Công chứng thành phố Hải Phòng	13		13	-			13		13	-			100,0		100,0	
230	1097014 - Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi An Hải	4.814		4.814				4.792		4.792				99,5		99,5	
231	1097013 - Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đa Độ	32.849		32.849				32.847		32.847				100,0		100,0	
232	1097010 - Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Thủy Nguyên	15.264		15.264				15.228		15.228				99,8		99,8	
233	1097011 - Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Tiên Lãng	15.672		15.672				15.594		15.594				99,5		99,5	
234	1097012 - Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vĩnh Bảo	17.910		17.910				17.905		17.905				100,0		100,0	
235	1130835 - Công ty TNHH Vận tải Thịnh Hưng	1.377		1.377				1.377		1.377				100,0		100,0	
236	1053630- Các đơn vị khối quốc phòng	259.867	3	259.814	50		50	250.734	3	250.681	50		50	96,5	100,0	96,5	100,00
237	1053629- Các đơn vị khối an ninh	375.840	37.950	337.840	50		50	352.187	37.950	314.234	3		3	93,7	100,0	93,0	6,00
238	1054815-Cục thuế Thành phố Hải Phòng	12.000		12.000	-			11.986		11.986	-			99,9		99,9	
239	1056988-Cục Hải quan thành phố Hải Phòng	37.000		37.000	-			17.000		17.000	-			45,9		45,9	
240	1048853-Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Môi trường Đô thị HP	8.764		8.764	-			-		-	-			-		-	
241	UBND quận Hồng Bàng	412.431	412.431					297.836	297.836					72,2	72,2		
242	UBND quận Lê Chân	87.548	87.548					64.738	64.738					73,9	73,9		
243	UBND quận Ngô Quyền	455.272	455.272					209.126	209.126					45,9	45,9		
244	UBND quận Kiến An	132.902	132.902					97.392	97.392					73,3	73,3		
245	UBND quận Dương Kinh	183.642	183.642					57.105	57.105					31,1	31,1		
246	UBND quận Đồ Sơn	529.928	529.928					248.365	248.365					46,9	46,9		
247	UBND quận Hải An	149.079	149.079					130.751	130.751					87,7	87,7		
248	UBND huyện Thủy Nguyên	1.208.644	1.208.644					1.077.057	1.077.057					89,1	89,1		
249	UBND huyện Tiên Lãng	96.756	96.756					24.737	24.737					25,6	25,6		
250	UBND huyện An Dương	13.188	13.188					13.188	13.188					100,0	100,0		
251	UBND huyện An Lão	575.125	575.125					401.087	401.087					69,7	69,7		
252	UBND huyện Vĩnh Bảo	190.040	190.040					98.804	98.804					52,0	52,0		
253	UBND huyện Cát Hải	369.607	369.607					357.227	357.227					96,7	96,7		
254	UBND huyện Bạch Long Vĩ	49.640	49.640					47.434	47.434					95,6	95,6		
255	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	5.058.249	5.058.249					3.341.403	3.341.403					66,1	66,1		
256	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	4.662.296	4.662.296					2.929.800	2.929.800					62,8	62,8		
257	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	367.825	367.825					298.948	298.948					81,3	81,3		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18
258	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và KKT, KCN	1.773.990	1.773.990					1.199.699	1.199.699					67,6	67,6		
259	Công ty kinh doanh nhà	1.122	1.122					-	-					-	-		
260	Công ty cổ phần đường bộ Hải Phòng	30	30					-	-					-	-		
261	Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng	132.670	132.670					109.951	109.951					82,9	82,9		
262	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng	1.637	1.637					1.637	1.637					100,0	100,0		
263	Công ty TNHH MTV Thương mại đầu tư phát triển đô thị Hải Phòng	620	620					-	-					-	-		
264	Công ty TNHH MTV Thanh Niên	20	20					20	20					100,0	100,0		
265	Ban QLDA Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân bay Cát Bi	13.174	13.174					-	-					-	-		
266	Ghi thu chi chi	1.069.188	1.069.188					1.069.188	1.069.188					100,0	100,0		
267	Chi trả, nợ lãi phí do chính quyền địa phương vay	49.965	49.965					49.965	49.965					100,0	100,0		
268	Quỹ hỗ trợ nông dân (Hội nông dân thành phố)	5.000	5.000					5.000	5.000					100,0	100,0		
269	Quỹ trợ vốn công nhân, viên chức, lao động nghèo thành phố (Liên đoàn lao động thành phố)	5.000	5.000					5.000	5.000					100,0	100,0		
270	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố (Hội liên hiệp phụ nữ thành phố)	5.000	5.000					5.000	5.000					100,0	100,0		
271	Ngân hàng chính sách xã hội	75.383	75.383					75.383	75.383					100,0	100,0		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	9.300.287	2.709.296	6.590.991	0	6.590.991	1.766.200	1.612.066	3.212.724	7.368.224	2.708.022	4.660.202	0	4.660.202	1.467.439	1.464.553	1.728.210	79	100	71		71	83	91	54
1	Hồng Bàng	176.855		176.855		176.855	123.680	53.175	-	162.679	-	162.679		162.679	118.370	44.309		92		92		92	96	83	
2	Lê Chân	224.273		224.273		224.273	98.856	125.417	-	218.332	-	218.332		218.332	98.545	119.787		97		97		97	100	96	
3	Ngô Quyền	171.427		171.427		171.427	88.376	83.051	-	156.633	-	156.633		156.633	78.503	78.130		91		91		91	89	94	
4	Kiến An	334.613	163.931	170.682		170.682	94.934	75.748	-	317.684	163.931	153.753		153.753	82.696	71.057		95	100	90		90	87	94	
5	Hải An	134.741		134.741		134.741	75.525	59.216	-	125.521	-	125.521		125.521	74.558	50.963		93		93		93	99	86	
6	Đồ Sơn	206.160	69.438	136.722		136.722	104.819	31.903	-	150.621	68.164	82.457		82.457	58.456	24.001		73	98	60		60	56	75	
7	Dương Kinh	209.868	68.402	141.466		141.466	104.190	37.276	-	182.057	68.402	113.655		113.655	87.716	25.939		87	100	80		80	84	70	
8	An Dương	507.159		507.159		507.159	118.452	78.696	310.011	352.648	-	352.648		352.648	112.790	68.236	171.622	70		70		70	95	87	55
9	Thủy Nguyên	1.262.372		1.262.372		1.262.372	180.328	216.929	865.115	813.456	-	813.456		813.456	161.951	189.131	462.374	64		64		64	90	87	53
10	Kiến Thụy	1.186.840	459.197	727.643		727.643	142.078	146.483	439.082	1.059.509	459.197	600.312		600.312	138.748	135.559	326.005	89	100	83		83	98	93	74
11	Tiên Lãng	1.405.401	597.242	808.159		808.159	127.591	221.748	458.820	1.130.142	597.242	532.900		532.900	97.407	208.694	226.799	80	100	66		66	76	94	49
12	An Lão	1.133.672	452.789	680.883		680.883	109.552	204.521	366.810	909.248	452.789	456.459		456.459	87.858	192.404	176.197	80	100	67		67	80	94	48
13	Vĩnh Bảo	2.015.895	754.019	1.261.876		1.261.876	266.452	247.674	747.750	1.516.746	754.019	762.727		762.727	181.392	239.587	341.748	75	100	60		60	68	97	46
14	Cát Hải	331.011	144.278	186.733		186.733	131.367	30.229	25.137	272.948	144.278	128.670		128.670	88.449	16.756	23.465	82	100	69		69	67	55	93



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 4981/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Khá c	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia								Khá c	Tổng số	Trong đó		Khá c
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Khá c	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
								Vốn trong nước	Vốn ngoà i nước	Vốn trong nước	Vốn ngoà i nước	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19			
	TỔNG CỘNG	3.216.515	3.193.618	22.897	0	2.842.403	2.821.546	20.858	2.842.403	2.821.546	2.821.546	0	20.858	20.858	0	0	88,4	88,3	91,1		
A	Chương trình MTQG xây dựng NTM	3.216.115	3.193.618	22.497		2.842.082	2.821.546	20.536	2.842.082	2.821.546	2.821.546		20.536	20.536			88,4	88,3	91,3		
I	Ngân sách cấp thành phố	3.391	0	3.391		1.333	0	1.333	1.333	0	0	0	1.333	1.333			39,3		39,3		
1	Hội cựu chiến binh thành phố Hải Phòng	50		50		50		50	50				50	50			100,0		100,0		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	100		100		100		100	100				100	100			100,0		100,0		
3	Liên đoàn Lao động thành phố Hải Phòng	50		50		50		50	50				50	50			100,0		100,0		
4	Sở Giáo dục đào tạo	50		50		50		50	50				50	50			100,0		100,0		
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	191		191		191		191	191				191	191			100,0		100,0		
6	Sở Y tế	50		50		30		30	30				30	30			60,0		60,0		
7	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	20		20		12		12	12				12	12			60,0		60,0		
8	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hải Phòng	100		100		100		100	100				100	100			100,0		100,0		
9	Hội Nông dân Hải Phòng	50		50		50		50	50				50	50			100,0		100,0		
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.059		2.059		117		117	117				117	117			5,7		5,7		
11	Sở Văn hoá và Thể thao Hải Phòng	50		50		49		49	49				49	49			98,0		98,0		
12	Sở Nội vụ	50		50		43		43	43				43	43			86,0		86,0		
13	Thành đoàn Hải Phòng	100		100		100		100	100				100	100			100,0		100,0		
14	Sở Công thương	50		50		50		50	50				50	50			100,0		100,0		
15	Đài Phát thanh và truyền hình Hải Phòng	100		100		100		100	100				100	100			100,0		100,0		
16	Báo Hải Phòng	50		50		50		50	50				50	50			100,0		100,0		
17	Văn phòng Điều phối	120		120		87		87	87				87	87			72,5		72,5		
18	Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng	50		50		50		50	50				50	50			100,0		100,0		

S T T	Nội dung	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Khá c	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Khác	Tổng số	Trong đó		Khác
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoà i nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoà i nước					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19		
A	B																			
19	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	50		50		50	50	50				50	50				100,0		100,0	
20	Công an thành phố	50		50		3	3	3				3	3				6,0		6,0	
II	Ngân sách huyện	3.212.724	3.193.618	19.106		2.840.750	2.821.546	19.204	2.840.750	2.821.546		19.204	19.204				88,4	88,3	100,5	
1	An Dương	310.011	307.949	2.062		303.837	302.805	1.032	303.837	302.805	302.805	1.032	1.032				98,0	98,3	50,0	
2	Thùy Nguyên	865.115	863.038	2.077		725.469	723.524	1.945	725.469	723.524	723.524	1.945	1.945				83,9	83,8	93,6	
3	Kiến Thụy	439.081	435.400	3.681		437.188	433.687	3.501	437.188	433.687	433.687	3.501	3.501				99,6	99,6	95,1	
4	Tiên Lãng	458.820	456.535	2.285		376.925	374.786	2.139	376.925	374.786	374.786	2.139	2.139				82,2	82,1	93,6	
5	An Lão	366.810	364.575	2.235		262.241	258.210	4.031	262.241	258.210	258.210	4.031	4.031				71,5	70,8	180,4	
6	Vĩnh Bảo	747.750	742.732	5.018		674.382	668.127	6.255	674.382	668.127	668.127	6.255	6.255				90,2	90,0	124,7	
7	Cát Hải	25.137	23.389	1.748		60.708	60.406	302	60.708	60.406	60.406	302	302				241,5	258,3	17,3	
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	400	0	400		321	0	321	321	0	0	321	321				80,3		80,3	
I	Ngân sách cấp thành phố	400	0	400		321	0	321	321	0	0	321	321				80,3		80,3	
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	332		332		253	253	253				253	253				76,2		76,2	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	68		68		68	68	68				68	68				100,0		100,0	